

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 181 /DVKT - VP

Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2015

Về việc công bố Báo cáo tài chính  
Công ty Mẹ quý 4/2014

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Cơ quan đại diện của Ủy ban Chứng khoán nhà nước tại TPHCM  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: PVS
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 08.3910 2828 Fax: 08.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Công ty Mẹ - Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam quý 4/2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh có biến động tăng của quý 4/2014 so với quý 4/2013.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD (để b/c);
- Website: [www.ptsc.com.vn](http://www.ptsc.com.vn);
- Lưu VT, TK, HĐQT.

**TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Người công bố thông tin**



**Nguyễn Đức Thủy**



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA  
VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN  
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 177 /DVKT-TCKT  
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu  
Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 4  
năm 2014 so với quý 4 năm 2013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 10 của Thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Ngày 28/01/2015, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) đã phát hành Báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 4/2014. Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý 4/2014 của Công ty mẹ đạt 242.059 triệu đồng, tăng 24.502 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế của quý 4/2013, tương đương tăng 11,26%. Biến động này chủ yếu là do:

- Trong quý 4/2014, các liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO/FPSO) của PTSC ở nước ngoài thực chuyển lợi nhuận về Công ty mẹ cao hơn so với quý 4/2013.

- Công ty mẹ thực hiện hoàn nhập một số khoản chi phí trích trước mà đến thời điểm 31/12/2014 đã được quyết toán.

Tổng công ty PTSC trân trọng thông báo ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- BKS, HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Lưu: VT, Ban TCKT-NQC.



**Nguyễn Văn Mậu**

1001  
NG C  
CỔ P  
H VU  
DẦU  
VIỆT  
TP

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 1 – 5 Lê Duẩn – Q.1 – Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3910 2828 – Fax: 08. 3910 2929



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ**  
**QUÝ 4 NĂM 2014**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ**

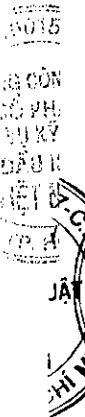
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN  
 Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	31/12/2013
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8.753.171.594.969</b>	<b>8.319.445.687.045</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.896.173.191.482</b>	<b>2.924.233.070.863</b>
1. Tiền	111		816.326.308.704	1.350.689.753.803
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.079.846.882.778	1.573.543.317.060
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.457.948.218.442</b>	<b>4.952.308.965.638</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.995.862.730.359	2.755.000.018.894
2. Trả trước cho người bán	132		370.564.958.561	54.397.096.013
3. Các khoản phải thu khác	135	<b>V.2</b>	2.124.266.164.162	2.161.740.266.559
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(32.745.634.640)	(18.828.415.828)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>365.257.690.153</b>	<b>408.228.713.351</b>
1. Hàng tồn kho	141		367.307.121.248	409.978.698.999
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.049.431.095)	(1.749.985.648)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>33.792.494.892</b>	<b>34.674.937.193</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.988.264.259	4.837.557.289
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	<b>V.4</b>	28.279.579.996	27.805.659.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.524.650.637	2.031.720.206
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.918.398.960.834</b>	<b>7.160.680.492.336</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	684.403.704
2. Phải thu dài hạn khác	218		-	578.011.961
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(1.262.415.665)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.059.200.620.435</b>	<b>1.309.142.827.249</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.5</b>	972.428.531.554	1.292.752.422.310
- Nguyên giá	222		4.035.905.860.724	4.012.265.930.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.063.477.329.170)	(2.719.513.507.825)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.6</b>	5.218.305.184	3.702.118.323
- Nguyên giá	228		15.083.084.551	12.105.405.651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.864.779.367)	(8.403.287.328)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.7</b>	81.553.783.697	12.688.286.616
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.507.473.148.208</b>	<b>5.515.502.671.749</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>V.8</b>	2.920.083.892.070	2.904.783.892.070
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	<b>V.9</b>	2.798.733.240.787	2.799.062.040.787
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>V.10</b>	160.185.874.301	195.250.449.076
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	<b>V.11</b>	(371.529.858.950)	(383.593.710.184)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>351.725.192.191</b>	<b>336.034.993.338</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.12</b>	323.304.064.565	326.265.900.317
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	<b>V.13</b>	26.463.663.913	7.773.292.850
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.957.463.713	1.995.800.171
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>15.671.570.555.803</b>	<b>15.480.126.179.381</b>

1

Uau




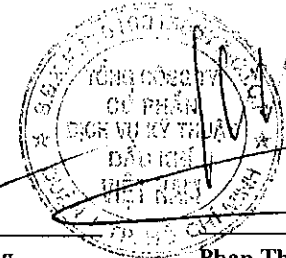
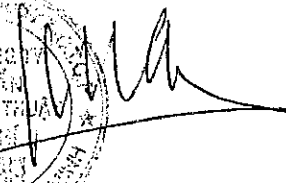
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>8.201.723.139.033</b>	<b>8.506.834.730.139</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>6.957.763.351.188</b>	<b>6.558.698.416.057</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 V.14	617.974.067.223	922.832.135.323
2. Phải trả người bán	312	2.423.690.788.200	1.889.318.170.645
3. Người mua trả tiền trước	313	1.836.302.384.602	1.560.950.154.066
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 V.15	156.812.817.763	132.367.074.536
5. Phải trả người lao động	315	116.127.833.491	200.934.654.250
6. Chi phí phải trả	316 V.16	545.331.903.347	269.807.307.280
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319 V.17	1.057.426.469.362	1.439.054.214.997
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	204.097.087.200	143.434.704.960
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>1.243.959.787.845</b>	<b>1.948.136.314.082</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331 V.18	132.535.870.219	265.071.740.439
2. Phải trả dài hạn khác	333	12.050.000	12.050.000
3. Vay và nợ dài hạn	334 V.19	1.081.608.721.528	1.683.052.523.643
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335 V.13	-	-
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	29.803.146.098	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>7.469.847.416.770</b>	<b>6.973.291.449.242</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 V.20</b>	<b>7.469.847.416.770</b>	<b>6.973.291.449.242</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	39.617.060.000	39.617.060.000
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	1.531.440.738.203	1.111.628.012.143
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	260.993.287.945	203.411.767.990
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	1.170.792.120.622	1.151.630.399.109
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>15.671.570.555.803</b>	<b>15.480.126.179.381</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>		<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Ngoại tệ các loại	007		
Dollar Mỹ (USD)		14.569.102,02	22.814.717,58
Euro (EUR)			-
Dollar Singapore (SGD)		117.762,00	-
Bảng Anh (GBP)		2.988,74	2.130,56



Nguyễn Quang Chánh  
 Người lập

Nguyễn Xuân Cường  
 Kế toán trưởng

Phan Thanh Tùng  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2015  
 Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY ME**  
**QUÝ 4 NĂM 2014**

Mẫu số B 02 - DN  
ĐVT: VND

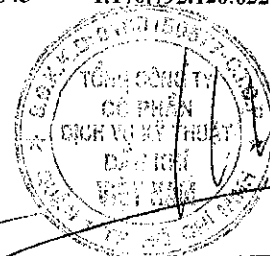
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4 Năm 2014	Quý 4 Năm 2013	Lũy Kế Năm 2014	Lũy Kế Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	3.966.001.923.877	2.483.031.142.468	12.566.463.700.988	8.570.264.989.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	3.966.001.923.877	2.483.031.142.468	12.566.463.700.988	8.570.264.989.067
4. Giá vốn hàng bán	11	3.518.153.263.314	2.020.633.281.949	11.485.406.553.996	7.379.727.006.292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	447.848.660.563	462.397.860.519	1.081.057.146.992	1.190.537.982.775
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	50.822.579.130	17.630.666.207	726.598.789.585	704.351.450.545
7. Chi phí tài chính	22	36.061.020.444	63.521.995.988	118.247.046.417	243.378.134.537
Trong đó: chi phí lãi vay	23	10.105.947.448	15.944.703.195	46.498.400.759	75.237.035.048
8. Chi phí bán hàng	24	17.837.673.609	17.586.186.275	48.149.644.589	45.512.499.657
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	173.365.720.174	102.007.648.604	387.633.904.187	313.782.558.296
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	271.406.825.466	296.912.695.859	1.253.625.341.384	1.292.216.240.830
11. Thu nhập khác	31	36.915.539.550	1.546.964.853	109.969.825.549	61.550.809.681
12. Chi phí khác	32	2.497.580.106	2.940.551.551	6.050.396.941	18.177.869.814
13. Lợi nhuận khác	40	34.417.959.444	(1.393.586.698)	103.919.428.608	43.372.939.867
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	305.824.784.910	295.519.109.161	1.357.544.769.992	1.335.589.180.697
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	93.731.961.946	76.892.521.031	205.443.020.433	230.484.453.407
16. Thu nhập/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(29.966.494.565)	1.069.886.085	(18.690.371.063)	3.055.157.684
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	242.059.317.529	217.556.702.045	1.170.792.120.622	1.102.049.569.606



Nguyễn Quang Chánh  
Người lập

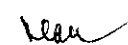


Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2015  
Thành phố Hồ Chí Minh

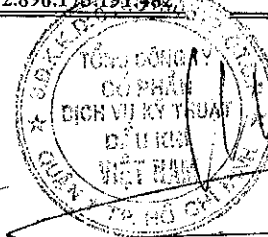


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ**  
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Mẫu số B 03 - DN ĐVT: VNĐ Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
Lợi nhuận trước thuế	1.357.544.769.992	1.335.589.180.697
Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	360.170.805.400	369.885.373.686
- Các khoản dự phòng	291.506.466	63.287.195.161
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	14.461.783.443	32.102.196.319
- Lãi từ hoạt động đầu tư	(702.933.970.824)	(663.219.293.694)
- Chi phí lãi vay	46.498.400.759	75.237.035.048
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.076.033.295.236	1.212.881.687.217
- Tăng, giảm các khoản phải thu	(518.490.506.286)	(296.743.739.117)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	42.671.577.751	(49.387.188.443)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	352.697.789.954	692.957.334.789
- Tăng giảm chi phí trả trước	3.811.128.782	12.307.382.846
- Tiền lãi vay đã trả	(86.565.872.133)	(234.678.857.873)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(188.603.579.521)	(254.178.933.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	600.778.000	113.253.786
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(173.499.665.875)	(74.059.107.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	508.654.945.908	1.009.211.831.936
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(37.716.596.267)	(37.511.309.065)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.156.481.000	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	36.772.094.612	200.440.532.965
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(14.971.200.000)	(1.311.337.834.192)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	250.000.000.000
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	692.924.139.708	684.663.148.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	687.164.919.053	(213.745.461.640)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	-	1.042.307.330.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5.463.872.936	-
- Tiền chi trả nợ gốc vay	(704.316.141.026)	(905.081.813.348)
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(535.741.247.835)	(736.729.393.418)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.234.593.515.925)	(599.503.876.766)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(38.773.650.964)	195.962.493.530
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	2.924.233.070.863	2.735.680.330.612
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	10.713.771.583	(7.409.753.279)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	<u>2.896.173.191.482</u>	<u>2.924.233.070.863</u>

Nguyễn Quang Chánh  
Người lập

Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2015  
Thành phố Hồ Chí Minh

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 09-DN/HN

## THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổng công ty:

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) là Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015198 của Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 12 tháng 3 năm 2007, Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 5 năm 2014 số 0100150577 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp. Cổ phiếu của Tổng công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 09 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ dầu khí; Quản lý, kinh doanh, khai thác các tàu dịch vụ dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hoá; Quản lý kinh doanh và khai thác các tàu chứa dầu (FSO), tàu chứa và xử lý dầu (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động trong lĩnh vực cơ khí hàng hải; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hoá lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát bằng thiết bị ROV phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất, mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hoá chất phục vụ nông nghiệp (trừ hoá chất Nhà nước cấm)...

### II. Danh sách các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ:

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Văn phòng Cơ quan Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Lầu 5 – Toà nhà Petro Viet Nam - Số 1-5 Lê Duẩn – Q1- Tp. HCM	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	Số 73, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Số 65A, đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	Số 11 Đường 3/2, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Ấp Thạnh Đức – Xã Long Đức – Huyện Long Phú - Tỉnh Sóc Trăng	100	100



# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tên chi nhánh trực thuộc	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	142 Nguyễn Khuyến – Q. Ba Đình – Hà Nội	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng PTSC	P.900 Lầu 9 – Toà nhà Petro Tower - Số 8 Hoàng Diệu – Tp. Vũng Tàu	100	100
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình	Cảng Hòn La, Quảng Đông, Quảng Trạch, Quảng Bình	100	100

### III. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

#### 2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

#### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ báo cáo. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 2. Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

##### *Dánh giá lại sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 3. Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 4. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn trong tự, căn cứ trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013.

## 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí dịch vụ mua ngoài, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, khấu hao tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý, tài sản khác	03 - 05

## 7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 9. Các khoản chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tiền thuê Văn phòng Cơ quan Tổng công ty trong thời hạn 50 năm và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### 10. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ cổ phần chi phối (trên 50%) cũng như quyền biểu quyết tương ứng và Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trên bảng cân đối kế toán.

### 11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Công ty con là một công ty mà Công ty mẹ giữ trên 50% quyền kiểm soát.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu cũng như quyền biểu quyết tương ứng và có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh và liên kết và các công ty nhận đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty mẹ và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các công ty này.

### 12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

### 13. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được đánh giá lại và xử lý như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư tiền, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty mở tài khoản. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 14. Chi phí đi vay

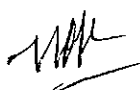
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### 15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Uau

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**V. Thông tin bổ sung cho chi tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tiền mặt	2.640.925.380	1.851.082.508
Tiền gửi ngân hàng	813.685.383.324	1.348.838.671.295
Các khoản tương đương tiền	2.079.846.882.778	1.573.543.317.060
<b>Tổng</b>	<b>2.896.173.191.482</b>	<b>2.924.233.070.863</b>

- Các khoản tiền gửi ngân hàng bao gồm số dư tiền ngoại tệ tại 31/12/2014 (14,57 triệu USD).

- Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại ngày 31/12/2014. Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 3.108.732.413 đồng là khoản được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty mẹ và số tiền 2.000.000.000 đồng là khoản ký quỹ để được thực hiện dịch vụ cung ứng lao động.

**2. Các khoản phải thu khác**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải thu từ các công ty con	928.971.453.525	883.195.019.936
Saipem Asia Sdn Bhd	11.691.853.169	11.691.853.169
Pacific Richfield Marine Pte Ltd ( PRM)	1.333.536.309	4.293.515.876
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	587.655.082.100	561.165.082.100
Yinson Offshore Ltd	-	4.262.499.740
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	228.630.275.888
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch	230.819.875.570	230.819.875.570
Công ty TNHH Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	135.242.585.846
Công ty TNHH Gulf Marine Far East	-	4.059.696.445
Talisman Malaysia Limited	11.161.599.198	16.483.209.377
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	16.152.431.602	2.927.589.014
Công ty CP Thương Mại Dầu khí (Petechim)	-	18.360.000.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.322.297.651	23.719.193.800
Giá trị XDCB điều chỉnh tạm thời của KTNN năm 2012	-	11.316.565.122
Ban QLDA công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	52.345.374.030	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	8.456.605.641	-
Tổ hợp nhà thầu JGCS	94.268.227.898	-
Công ty SK Engineering & Construction Co., Ltd	8.717.039.720	-
Xí nghiệp Liên doanh Việt - Nga Vietsoyepetro	4.889.448.644	-
Boskalis International B.V	3.775.555.347	-
Công ty CP Kinh doanh dịch vụ cao cấp Dầu khí VN	2.751.257.500	-
Phải thu khác	34.214.108.766	25.573.304.676
<b>Tổng</b>	<b>2.124.266.164.162</b>	<b>2.161.740.266.559</b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản phải thu từ Công ty Saipem Asia Sdn Bhd là khoản chi hộ của dịch vụ đại lý tàu biển mà Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí thực hiện cho Công ty Saipem Asia Sdn Bhd.

Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu là khoản thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành từ mốc số 9 đến mốc số 16 của hạng mục san lấp mặt bằng và doanh thu phí quản lý của dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú.

Khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch (Nhơn Trạch Shipyard) là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch mà Công ty mẹ nhận bàn giao từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 7090/NQ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Nghị quyết số 2047/NQ-DVKT-HDQT ngày 5 tháng 7 năm 2011 của Công ty mẹ. Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất là khoản phải thu liên quan đến chuyển nhượng 15 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện nổi PTSC (nay là Nhơn Trạch Shipyard). Khoản phải thu này có thể được điều chỉnh và được bù trừ với khoản công nợ phải trả liên quan đến dự án này cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam sau khi việc chuyển nhượng dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch được phê duyệt chính thức.

Khoản phải thu Tổ hợp nhà thầu IGCS là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã thực hiện trong năm 2014 cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước cho phần việc đã thực hiện trong năm 2014 của dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn.

Khoản phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là khoản phải thu từ doanh thu trích trước của các dịch vụ đã cung cấp thuộc dự án PVN12.

Khoản phải thu Talisman Malaysia Limited là khoản phải thu từ doanh thu trích trước dịch vụ đã cung cấp trong năm 2014 của tàu PTSC Hương Giang.

### 3. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	58.564.599	-
Nguyên liệu, vật liệu	74.173.412.131	75.773.038.798
Công cụ, dụng cụ	609.999.088	588.858.968
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	287.125.306.937	326.230.631.638
Hàng hóa	5.339.838.493	7.386.169.595
<b>Cộng</b>	<b>367.307.121.248</b>	<b>409.978.698.999</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.049.431.095)	(1.749.985.648)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>365.257.690.153</b>	<b>408.228.713.351</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với giá trị là 274.174 triệu đồng.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

---

**4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	<u>28.279.579.996</u>	<u>27.805.659.698</u>
<b>Tổng</b>	<u><u>28.279.579.996</u></u>	<u><u>27.805.659.698</u></u>



05  
N  
HUA  
I  
M  
CHI



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**S. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	972.109.556.790	70.833.623.846	2.922.943.460.524	46.379.288.975	4.012.265.930.135
Tăng trong năm	10.960.499.457	10.403.606.560	12.623.145.455	6.240.867.409	40.228.118.881
Mua trong năm	-	10.403.606.560	12.623.145.455	6.240.867.409	29.267.619.424
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.716.699.289	-	-	-	5.716.699.289
Tăng khác	5.243.800.168	-	-	-	5.243.800.168
Giảm trong năm	-	341.808.641	15.587.953.358	658.426.293	16.588.188.292
Thanh lý, nhượng bán	-	341.808.641	13.814.167.858	37.011.000	14.192.987.499
Giảm khác	-	-	1.773.785.500	621.415.293	2.395.200.793
Số dư tại 31/12/2014	983.070.056.247	80.895.421.765	2.919.978.652.621	51.961.730.091	4.035.905.860.724
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2014	429.188.313.907	30.090.364.409	2.227.066.313.454	33.168.516.055	2.719.513.507.825
Tăng trong năm	77.569.610.171	9.589.336.517	265.698.349.349	7.492.347.508	360.349.643.545
Khấu hao trong năm	75.929.279.987	9.589.336.517	265.698.349.349	7.492.347.508	358.709.313.361
Tăng khác	1.640.330.184	-	-	-	1.640.330.184
Giảm trong năm	-	270.146.867	15.459.593.807	656.081.526	16.385.822.200
Thanh lý, nhượng bán	-	270.146.867	13.668.199.965	37.011.000	13.975.357.832
Giảm khác	-	-	1.791.393.842	619.070.526	2.410.464.368
Số dư tại 31/12/2014	506.757.974.078	39.409.554.059	2.477.305.068.996	40.004.782.037	3.063.477.329.170
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư tại 01/01/2014	542.921.242.883	40.743.259.437	695.877.147.070	13.210.772.920	1.292.752.422.310
Số dư tại 31/12/2014	476.312.132.169	41.485.867.706	442.673.583.625	11.956.948.054	972.428.531.554

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Tại ngày 31/12/2014, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 1.308 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 1.271 tỷ đồng). Tại ngày 31/12/2014, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng với nguyên giá là 1.662 tỷ đồng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**6. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dung đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	1.310.220.000	10.795.185.651	12.105.405.651
Tăng trong năm	-	2.977.678.900	2.977.678.900
Mua trong năm	-	2.977.678.900	2.977.678.900
Tăng khác	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>1.310.220.000</b>	<b>13.772.864.551</b>	<b>15.083.084.551</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2014	-	8.403.287.328	8.403.287.328
Tăng trong năm	-	1.461.492.039	1.461.492.039
Khấu hao trong năm	-	1.461.492.039	1.461.492.039
Tăng khác	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>-</b>	<b>9.864.779.367</b>	<b>9.864.779.367</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư tại 01/01/2014	1.310.220.000	2.391.898.323	3.702.118.323
Số dư tại 31/12/2014	1.310.220.000	3.908.085.184	5.218.305.184

**7. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết theo các công trình)**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Cải tạo xử lý nước thải KSDK Vũng Tàu	1.047.770.000	-
Đầu tư Bến số 2 cảng tổng hợp Dung Quất	51.440.892.500	-
Tòa nhà PTSC Tower Vũng Tàu	8.620.653.020	8.620.653.020
Hệ thống thu gom và Trạm xử lý nước thải tập trung	15.746.865.753	-
Nhà văn phòng PTSC Hà Nội	2.784.490.476	1.925.111.065
Nâng cấp cầu cảng tại Cảng Hòn La	505.871.968	-
Máy chủ hệ thống quản lý văn bản tài liệu	415.450.000	415.450.000
Phần mềm quản lý nhân sự tiền lương	-	1.079.746.500
Khác	991.789.980	647.326.031
<b>Tổng</b>	<b>81.553.783.697</b>	<b>12.688.286.616</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**8. Đầu tư vào công ty con**

Danh mục công ty con	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2013 VNĐ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm dầu khí PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đinh Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	-	-
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000
<b>Tổng</b>		<b>2.920.083.892.070</b>		<b>2.904.783.892.070</b>

**9. Đầu tư vào Công ty Liên kết, liên doanh**

Danh mục Công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2014 VNĐ	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2013 VNĐ
Công ty Liên doanh Rỗng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400
Malaysia VietNam Offshore Terminal Limited	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887
Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000
Công ty Liên doanh PTSC AP	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000
Công ty Liên doanh PTSC SEA	51,00%	340.800.232.500	51,00%	330.029.032.500
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	42,05%	215.648.500.000	42,05%	215.648.500.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	-	37,00%	11.100.000.000
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	49,95%	124.875.000.000	49,95%	124.875.000.000
<b>Tổng</b>		<b>2.798.733.240.787</b>		<b>2.799.062.040.787</b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited (MVOT) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chồng lấn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia, Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.

Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.

Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (PTSC SEA) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 09 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác dầu thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2014, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.

Liên doanh PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP) là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Sơn JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng chiếm 51% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2014, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Liên doanh PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

Công ty Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà là Công ty cổ phần được thành lập từ vốn góp của Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng và một cá nhân khác theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0401539487 cấp ngày 14/05/2013 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty có vốn điều lệ là 250.000.000.000 đồng, trong đó, vốn góp của Công ty mẹ là 124.875.000.000 đồng, tương đương 49,95% vốn điều lệ của Công ty.

### 10. Đầu tư dài hạn khác

Danh mục đầu tư dài hạn khác	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	63.902.830.591	98.967.405.366
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.126.510.000	23.126.510.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản VN	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đồng Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn nhân lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức	47.011.200.000	47.011.200.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>160.185.874.301</b>	<b>195.250.449.076</b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Khoản cho vay Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV12 được hưởng lãi suất BBA LIBOR và sẽ được hoàn trả hết vào ngày 30/09/2016. Khoản cho vay nói trên được thực hiện theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh với Công ty Liên doanh Ròng Đồi MV Pte, Ltd. và không có bảo đảm. Tại ngày 31/12/2014, số dư khoản cho vay này tương đương 2.988.906,95 Đô la Mỹ.

### 11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31/12/2014, Công ty mẹ đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp". Chi tiết trích lập dự phòng như sau:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>		
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	-	4.742.079.733
Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.581.000.000	285.581.000.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty Liên doanh PTSC AP	-	3.389.442.323
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	49.410.805.543	55.579.294.613
Công ty Cổ phần cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	1.331.580.422	-
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh tài sản Việt Nam	10.329.990.000	10.329.990.000
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	428.927.775	324.348.305
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	6.600.000.000	5.800.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	15.032.231.500	15.032.231.500
Công ty Cổ phần Phát triển Nguồn lực và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	2.815.343.710	2.815.343.710
<b>Tổng</b>	<b>371.529.878.950</b>	<b>383.593.710.184</b>

### 12. Chi phí trả trước dài hạn:

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Trả trước tiền thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	313.390.953.975	317.886.539.863
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.913.110.590	8.379.360.454
<b>Tổng</b>	<b>323.304.064.565</b>	<b>326.265.900.317</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm 2014 như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Giá vốn VNĐ	Tổng VNĐ
Tại ngày 01/01/2014	10.547.386.904	(2.774.094.054)	-	7.773.292.850
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(10.547.386.904)	(3.213.342.033)	32.451.100.000	18.690.371.063
Tại ngày 31/12/2014	-	(5.987.436.087)	32.451.100.000	26.463.663.913

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày báo cáo tài chính.

**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	5.463.872.936	228.630.275.888
Nợ dài hạn đến hạn trả	612.510.194.287	694.201.859.435
<b>Tổng</b>	<b>617.974.067.223</b>	<b>922.832.135.323</b>

Thực hiện theo Công văn số 6351/DKVN-KH ngày 19 tháng 07 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chuyển nhượng công trình kho nổi chứa dầu FSO5, Công ty mẹ đã hoàn thành các thủ tục chuyển nhượng FSO5 cho VSP trong năm 2011. Theo thỏa thuận, Công ty mẹ đồng thời đã chuyển toàn bộ nợ vay dài hạn gốc Đô la Mỹ từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam phục vụ dự án này sang cho VSP. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, toàn bộ số dư nợ gốc 44.658.281,36 Đô la Mỹ (tương đương 954.794.055.477 đồng) phải trả cho Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam đã được chuyển giao cho VSP theo hình thức căn trừ với khoản phải thu VSP phát sinh từ việc nhận chuyển nhượng tài sản này.

**15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	25.365.731.051	35.146.391.693
Thuế xuất, nhập khẩu	17.268.174	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.731.961.946	76.892.521.032
Thuế thu nhập cá nhân	6.924.368.330	4.688.598.482
Các loại thuế khác	30.773.488.262	15.639.563.329
<b>Tổng</b>	<b>156.812.817.763</b>	<b>132.367.074.536</b>

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

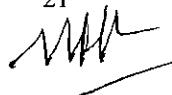
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	01/01/2014 VNĐ	Số phải nộp VNĐ	Số đã nộp VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	35.146.391.693	456.605.155.970	466.385.816.612	25.365.731.051
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27.590.442.251	27.590.442.251	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	16.968.629.475	16.951.361.301	17.268.174
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.892.521.032	205.443.020.435	188.603.579.521	93.731.961.946
Thuế thu nhập cá nhân	4.688.598.482	47.514.158.098	45.278.388.250	6.924.368.330
Thuế nhà đất	-	2.486.126.440	2.486.126.440	-
Thuế môn bài	-	12.000.000	12.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	4.235.126.571	102.133.306.315	98.001.744.560	8.366.688.326
Thuế GTGT nhà thầu phụ	11.404.436.758	233.582.947.038	222.580.583.860	22.406.799.936
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	41.273.553	41.273.553	-
Thuế khác	-	12.686.633.198	12.686.633.198	-
Các khoản phải nộp khác	-	706.538.492	706.538.492	-
<b>Tổng</b>	<b>132.367.074.536</b>	<b>1.105.770.231.265</b>	<b>1.081.324.488.038</b>	<b>156.812.817.763</b>

### 16. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Giá vốn công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	96.572.281.670	96.572.281.670
Lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng	14.142.028.031	20.740.832.873
Lãi trả chậm phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	104.637.167.612
Lãi trả chậm phải trả PVEP do nhận chuyển nhượng tàu Bình Minh 02	13.253.587.022	16.566.983.777
Giá vốn dịch vụ khảo sát địa chấn 2D, dự án PVN12	40.390.137.175	30.639.586.866
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	147.505.000.000	-
Giá vốn Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	21.466.906.910	-
Giá vốn dịch vụ thực hiện cho dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	178.705.940.135	-
Giá vốn dự án Thái Bình Hàm Rồng	5.758.452.700	-
Chi phí phải trả khác	27.537.569.704	650.454.482
<b>Tổng</b>	<b>545.331.903.347</b>	<b>269.807.307.280</b>







**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	382.752.004.016	651.690.052.096
Gulf Marine Far East (Pte) Ltd.	-	19.360.675.470
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	6.814.682.773	6.512.583.673
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	45.844.618.800	6.736.023.440
PTSC Asia Pacific Pte Ltd (PTSC AP)	-	210.710.000.000
Tổng công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	40.518.408.320	9.141.595.771
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (tên cũ là Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam)	400.700.531.130	392.423.879.800
Công ty TNHH Cảng Thanh Hóa (thuộc UBND tỉnh Thanh Hóa)	39.338.750.137	39.338.750.137
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy	55.561.395.338	10.686.875.586
Pacific Richfield Marine Pte Ltd	-	3.163.898.736
PC Vietnam Limited (Petronas)	-	8.273.086.586
Nordic Maritime Pte Ltd	6.414.000.000	6.321.300.000
InterMoor Pte Ltd	-	19.526.026.027
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	36.106.538.139	5.526.861.807
Mastek Oil Tools Sdn.Bhd	-	15.526.461.240
Seadrill Management Services Ltd	-	921.692.450
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	2.273.288.955	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật TM Hàng hải	2.926.578.127	-
OffShore Ltd	7.552.986.709	-
PTSC-Clough JV	1.688.137.861	-
Các khoản phải trả khác	28.934.549.057	33.194.452.178
<b>Tổng</b>	<b>1.057.426.469.362</b>	<b>1.439.054.214.997</b>

Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm các khoản chính như giá trị chuyển nhượng Nhà máy Đóng tàu Nhơn Trạch 355 tỷ đồng và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Khoản phải trả Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện. Khoản phải trả này sẽ bù trừ một phần với khoản phải thu từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam khi hai bên quyết toán giá trị tài sản này.

Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo thỏa thuận liên danh đã ký kết.

Khoản phải trả Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước là khoản phải trả liên quan đến hợp đồng lắp đặt giàn khoan Đại Hùng 01.

Khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông là cổ tức của năm 2013 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

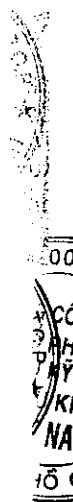
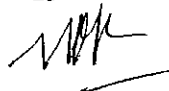
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 18. Phải trả dài hạn người bán

Phải trả dài hạn người bán thể hiện khoản công nợ liên quan đến giá trị chuyển nhượng tàu Bình Minh 02 từ Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí (PVEP). Khoản nợ này được thanh toán đều trong vòng 8 năm kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2011 và kết thúc vào ngày 01 tháng 01 năm 2018.

### 19. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	307.243.410.426	511.976.419.413
Vay các ngân hàng khác	774.365.311.102	1.171.076.104.230
<b>Tổng</b>	<b>1.081.608.721.528</b>	<b>1.683.052.523.643</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

20.	Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Đvt: VND
	<b>a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</b>						
	Số dư tại 01/01/2013	2.978.020.940.000	486.293.000.000	1.019.651.628.514	165.091.224.982	815.991.689.665	5.465.048.483.161
	Tăng trong năm	1.488.983.270.000	-	91.976.383.629	38.320.543.008	1.102.049.569.606	2.721.329.766.243
	Tăng vốn trong năm	1.488.983.270.000	-	-	-	-	1.488.983.270.000
	Phân phối lợi nhuận	-	-	91.976.383.629	38.320.543.008	-	130.296.926.637
	Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.102.049.569.606	1.102.049.569.606
	Giảm trong năm	-	446.675.940.000	-	-	766.410.860.162	1.213.086.800.162
	Tăng vốn từ thặng dư cổ phần	-	446.675.940.000	-	-	-	446.675.940.000
	Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	521.152.304.500	521.152.304.500
	Trích lập các quỹ	-	-	-	-	245.258.555.661	245.258.555.661
	Số dư tại 31/12/2013	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.111.628.012.143	203.411.767.990	1.151.630.399.109	6.973.291.449.242
	Số dư tại 01/01/2014	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.111.628.012.143	203.411.767.990	1.151.630.399.109	6.973.291.449.242
	Tăng trong năm	-	-	419.812.726.060	57.581.519.955	1.170.792.120.622	1.648.186.366.637
	Phân phối lợi nhuận	-	-	419.812.726.060	57.581.519.955	-	477.394.246.015
	Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.170.792.120.622	1.170.792.120.622
	Tăng khác	-	-	-	-	-	-
	Giảm trong năm	-	-	-	-	1.151.630.399.109	1.151.630.399.109
	Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	536.040.505.200	536.040.505.200
	Trích lập các quỹ	-	-	-	-	615.589.893.909	615.589.893.909
	Số dư tại 31/12/2014	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.531.440.738.203	260.993.287.945	1.170.792.120.622	7.469.847.416.770



## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014		31/12/2013	
	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VNĐ)
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam đại diện cho các quỹ đầu tư có liên quan	6,12	273.403.700.000	-	-
Nhóm nhà đầu tư Templeton Frontier Market Fund	5,79	258.800.740.000	5,21	232.653.500.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	3,14	140.196.000.000	5,84	260.945.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	33,57	1.499.603.770.000	37,57	1.678.405.710.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>4.467.004.210.000</b>	<b>100</b>	<b>4.467.004.210.000</b>

### c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	4.467.004.210.000	2.978.020.940.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	1.448.983.270.000
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	4.467.004.210.000	4.467.004.210.000

### d. Cổ tức

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:</b>		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/ cổ phiếu)	-	1.200

### e. Cổ phiếu

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>446.700.421</b>	<b>446.700.421</b>
Cổ phiếu phổ thông	446.700.421	446.700.421
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (Đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

### f. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	1.531.440.738.203	1.111.628.012.143
Quỹ dự phòng tài chính	260.993.287.945	203.411.767.990

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ: Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ công ty và nghị quyết Đại hội cổ đông.

*Handwritten signature*

*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

<b>VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</b>			
<b>1.</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2014 VNĐ</b>	<b>Năm 2013 VNĐ</b>
	Doanh thu bán hàng	287.123.064.899	272.456.507.082
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.279.340.636.089	8.297.808.481.985
	<b>Tổng</b>	<b>12.566.463.700.988</b>	<b>8.570.264.989.067</b>
<b>2.</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2014 VNĐ</b>	<b>Năm 2013 VNĐ</b>
	Giá vốn của hàng hóa đã bán	281.023.901.567	264.471.456.506
	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.204.382.652.429	7.115.255.549.786
	<b>Tổng</b>	<b>11.485.406.553.996</b>	<b>7.379.727.006.292</b>
<b>3.</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2014 VNĐ</b>	<b>Năm 2013 VNĐ</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.958.863.369	124.459.503.866
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	604.194.875.945	558.843.171.288
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.882.959.221	19.904.989.166
	Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	9.553.662.854	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.008.428.196	1.143.786.225
	<b>Tổng</b>	<b>726.598.789.585</b>	<b>704.351.450.545</b>
<b>4.</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2014 VNĐ</b>	<b>Năm 2013 VNĐ</b>
	Chi phí lãi vay	46.498.400.759	75.237.035.048
	Lỗ từ các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	16.688.510.008
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.293.988.300	11.325.885.339
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.015.446.297	32.102.196.319
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(12.063.851.234)	52.365.188.311
	Chi phí hoạt động tài chính khác	33.503.062.295	55.659.319.512
	<b>Tổng</b>	<b>118.247.046.417</b>	<b>243.378.134.537</b>
<b>5.</b>	<b>Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2014 VNĐ</b>	<b>Năm 2013 VNĐ</b>
	Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.780.231.510	-
	Thu từ phạt, bồi thường	1.886.462.282	1.933.839.179
	Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án nhà máy sửa chữa tàu biển Nghi Sơn	29.621.687.266	-
	Hoàn nhập chi phí liên quan đến dự án nhà máy đóng tàu Nhơn Trạch	18.320.980.480	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Hoàn nhập khoản trích trước lãi phải trả dự án bến số 1, 2 Cảng Nghi Sơn - Thanh Hoá	36.313.788.350	-
Thu nhập cung cấp nhân sự quản lý cho MVOT	10.410.540.000	25.258.369.270
Hoàn nhập dự phòng chi phí thanh lý tàu Ruby Princess	-	20.319.272.698
Chênh lệch đánh giá lại tài sản khí góp vốn	-	6.903.284.511
Thu nhập khác	3.636.135.661	7.136.044.023
<b>Tổng</b>	<b>109.969.825.549</b>	<b>61.550.809.681</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí thanh lý tài sản cố định	1.150.505.850	-
Phạt, bồi thường	189.139.786	587.199.754
Chi phí dự án Cảng quốc tế PVTrans	-	5.833.899.600
Các khoản chi phí khác	4.710.751.305	11.756.770.460
<b>Tổng</b>	<b>6.050.396.941</b>	<b>18.177.869.814</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.357.544.769.992	1.335.589.180.697
Các khoản điều chỉnh tăng	170.332.904.900	65.046.891.593
Các khoản điều chỉnh giảm	(594.045.763.825)	(478.698.258.660)
<b>Thu nhập tính thuế kỳ hoạt động hiện hành</b>	<b>933.831.911.068</b>	<b>921.937.813.630</b>
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>205.443.020.433</b>	<b>230.484.453.408</b>
<b>8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	968.665.446.793	462.390.350.273
Chi phí nhân công	677.352.730.465	602.545.389.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	360.155.541.824	369.885.373.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.773.485.594.746	6.310.535.612.753
Chi phí khác bằng tiền	140.470.039.787	129.018.659.063
<b>Tổng</b>	<b>11.920.129.353.615</b>	<b>7.874.375.385.264</b>

1505  
 NG TY  
 AN  
 THUA  
 K. D.  
 CHI  
 DỊCH  
 VI  
 Y T

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong năm 2014, Công ty mẹ có giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2014 VNĐ	Năm 2013 VNĐ
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	26.673.456.000	18.893.926.400
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.023.657.418	737.402.197.587
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí	1.710.828.096	13.521.251.512
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	83.005.491.933	112.012.088.402
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.371.576.484	8.035.414.618
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	4.878.503.465	3.949.331.956
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	63.568.628.882	41.658.239.235
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	410.530.415.740	818.173.935.586
Ban QLDA công trình Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	525.171.582.365	28.582.404.428
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	34.992.092.045	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	23.649.388.700	25.204.090.159
Tổng công ty Khí Việt Nam	197.944.775.523	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	932.933.294.052	1.368.113.333.107
Tổng Công ty Khí Việt Nam	197.944.775.523	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	183.378.475.200	-
Tổng công ty Dầu Việt Nam	95.145.594	-
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	-	2.107.490.926
<b>Số dư với các bên liên quan:</b>		
	<b>31/12/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	442.519.421.436	442.519.421.436
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	116.345.267.050	334.020.431.294
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	27.603.042.058	48.610.067.819
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	16.985.958.066	7.193.244.591
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	10.940.863.574	3.752.446.749
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.029.885.600	3.631.301.570
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	252.102.400	7.141.411.883

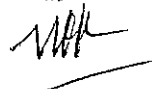



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.755.787.980	4.242.318.886
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	2.943.728.937	2.544.851.409
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	1.432.781.848	9.751.021.867
Tổng công ty Dầu Việt Nam	28.914.000	28.914.000
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	-	280.662.800
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	193.177.908.841	-
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>		
Ban QLDA công trình liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	70.647.079.041	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam	21.872.407.555	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	8.473.667.561	-
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	1.301.175.000
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	1.365.372.431
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	-
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	587.655.082.100	561.165.082.100
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	124.740.417.492	366.062.461.416
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	2.080.486.641	23.719.193.800
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	-	228.630.275.888
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	2.927.589.014
Ban QLDA công trình Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	52.345.374.030	-
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	390.684.215	-
<b>Các khoản phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	473.655.956	743.699.505
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	15.732.300	1.113.849.967
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.356.797.749	6.612.001.868
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	177.033.700	117.687.500
Tổng công ty Dầu Việt Nam	3.731.662.119	5.832.600.829



15

ÔNG HỮU HÂN  
Y TH  
KHÍ  
AM  
CH



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

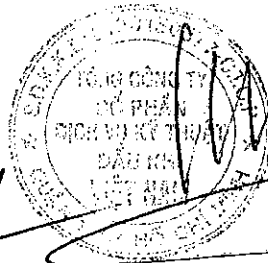
	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	265.071.740.439	347.861.542.824
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	4.834.627.153
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	2.170.560.392
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Long Phú Sông Hậu	1.331.640.082.386	1.325.908.043.665
Tổng công ty Khí Việt Nam	198.093.992.027	13.310.399.729
Ban QLDA công trình Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn (NSPM)	27.698.260.149	196.033.825.148
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	174.510.601	-
<b>Phải trả khác</b>		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	382.752.004.016	651.690.052.096
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	40.518.408.320	9.141.595.771
Ban quản lý dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	44.499.280	-
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	45.844.618.800	-
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	-	228.630.275.888
<b>Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	514.668.152.761	732.282.265.084



Nguyễn Quang Chánh  
Người lập



Nguyễn Xuân Cường  
Kế toán trưởng



Phan Thanh Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 01 năm 2015  
Thành phố Hồ Chí Minh

